

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA**  
*(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)*

Đơn vị tính: ha

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                              | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |                           |           |              |              |                                 |                 |                          |              |                             |              |                                 |                |                              |             |                            |              |                             |  |
|--------|---------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------|-----------|--------------|--------------|---------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|---------------------------------|----------------|------------------------------|-------------|----------------------------|--------------|-----------------------------|--|
|        |                                                   |     |                     | Xã Sông Ma (sau sáp nhập)             |             | Xã Bó Sinh (sau sáp nhập) |           |              |              | Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập) |                 | Xã Nậm Ty (sau sáp nhập) |              | Xã Mường Lát (sau sáp nhập) |              | Xã Chiềng Khoong (sau sáp nhập) |                | Xã Mường Hung (sau sáp nhập) |             | Xã Huổi Một (sau sáp nhập) |              | Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập) |  |
|        |                                                   |     |                     | Thị trấn Sông Mã                      | Xã Nà Nhieu | Xã Bó Sinh                | Xã Pù Báu | Xã Chiềng En | Xã Mường Sai | Xã Chiềng Khương                | Xã Chiềng Phung | Xã Nậm Ty                | Xã Mường Lát | Xã Đơ Mòn                   | Xã Mường Cai | Xã Chiềng Khoong                | Xã Chiềng Cang | Xã Mường Hung                | Xã Huổi Một | Xã Nậm Mán                 | Xã Chiềng Sơ | Xã Yên Hưng                 |  |
| (1)    | (2)                                               | (3) | (4)=(5)+(6)+...     | (5)                                   | (6)         | (7)                       | (8)       | (9)          | (10)         | (11)                            | (12)            | (13)                     | (14)         | (15)                        | (16)         | (17)                            | (18)           | (19)                         | (20)        | (21)                       | (22)         | (23)                        |  |
|        | <b>Tổng diện tích</b>                             |     | 43.805,75           | -                                     | 2.436,32    | 2.041,48                  | 833,16    | 2.052,95     | 1.900,66     | 1.897,57                        | 1.611,47        | 5.958,15                 | 716,29       | 5.835,13                    | 3.437,56     | 2.572,52                        | 2.956,20       | 2.011,32                     | 3.179,19    | 1.688,55                   | 1.127,27     | 1.549,97                    |  |
| 1      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                       | NNP | 43.781,92           | -                                     | 2.431,31    | 2.040,88                  | 832,66    | 2.052,25     | 1.897,29     | 1.896,83                        | 1.610,93        | 5.957,40                 | 715,80       | 5.834,95                    | 3.431,52     | 2.572,37                        | 2.953,87       | 2.011,20                     | 3.179,19    | 1.688,27                   | 1.126,51     | 1.548,70                    |  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                     | LUA | 207,71              | -                                     | 21,13       | 3,91                      | 1,24      | 10,93        | 1,88         | 12,65                           | 5,52            | 3,66                     | 13,67        | 7,71                        | 1,55         | 30,45                           | 24,01          | 24,97                        | 3,17        | 1,25                       | 25,46        | 14,56                       |  |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                              | LUC | 207,71              | -                                     | 21,13       | 3,91                      | 1,24      | 10,93        | 1,88         | 12,65                           | 5,52            | 3,66                     | 13,67        | 7,71                        | 1,55         | 30,45                           | 24,01          | 24,97                        | 3,17        | 1,25                       | 25,46        | 14,56                       |  |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                             | LUK | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                       | HNK | 41.099,01           | -                                     | 2.293,00    | 2.035,86                  | 829,97    | 1.772,47     | 1.892,08     | 1.713,14                        | 1.602,28        | 5.951,68                 | 701,00       | 5.826,12                    | 2.935,64     | 2.406,00                        | 2.709,00       | 1.983,97                     | 2.649,75    | 1.169,33                   | 1.100,73     | 1.527,00                    |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                             | CLN | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | 491,67       | -                               | -              | -                            | 330,47      | 515,28                     | -            | -                           |  |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                 | RDD | 1.337,43            | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | 16,72                        | 2,15        | -                          | -            | 6,31                        |  |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                 | RPH | 61,05               | -                                     | 23,60       | -                         | 0,20      | -            | 0,23         | 6,18                            | 3,13            | 0,30                     | 1,12         | 1,12                        | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                 | RSX | 1.066,72            | -                                     | 93,58       | 1,11                      | 1,25      | 268,86       | 3,10         | 164,85                          | -               | 1,77                     | 0,01         | -                           | 2,65         | 135,92                          | 194,14         | 0,11                         | 195,80      | 2,42                       | 0,32         | 0,83                        |  |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên      | RSV | 996,07              | -                                     | 81,58       | 1,11                      | 1,25      | 253,86       | 3,10         | 154,85                          | -               | 1,77                     | 0,01         | -                           | 2,65         | 123,92                          | 184,14         | 0,11                         | 184,15      | 2,42                       | 0,32         | 0,83                        |  |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                           | NTS | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                           | CNT | 10,00               | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | 10,00          | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 1.9    | Đất làm muối                                      | LMU | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                              | NKH | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                   | PNN | 23,84               | -                                     | 5,01        | 0,60                      | 0,50      | 0,70         | 3,37         | 0,74                            | 0,54            | 0,75                     | 0,50         | 0,18                        | 6,04         | 0,15                            | 2,33           | 0,12                         | -           | 0,28                       | 0,76         | 1,27                        |  |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                               | ONT | 0,90                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | 0,90         | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                  | ODT | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                       | TSC | 0,30                | -                                     | 0,30        | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                    | QOP | 2,30                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.5    | Đất an ninh                                       | CAN | 0,66                | -                                     | -           | 0,10                      | -         | -            | -            | 0,24                            | -               | -                        | -            | -                           | -            | 0,20                            | -              | 0,12                         | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6    | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>          | DSN | 1,06                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | 0,19                     | 0,31         | 0,18                        | 0,10         | -                               | -              | -                            | -           | 0,28                       | -            | -                           |  |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                        | DVH | 0,56                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | 0,18                        | 0,10         | -                               | -              | -                            | -           | 0,28                       | -            | -                           |  |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                         | DXH | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                           | DYT | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo            | DGD | 0,19                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | 0,19                     | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao              | DTT | 0,31                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | 0,31         | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ          | DKH | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                     | DMT | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn             | DKT | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                     | DNG | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác            | DSK | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.7    | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>   | CSK | 0,38                | -                                     | 0,18        | -                         | -         | 0,20         | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                               | SKK | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                               | SKN | 0,14                | -                                     | 0,14        | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung             | SCT | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                           | TMD | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                | SKC | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản              | SKS | 0,24                | -                                     | 0,04        | -                         | 0,20      | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.8    | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>         | CCC | 12,10               | -                                     | 4,53        | 0,50                      | 0,50      | 0,50         | 0,50         | 0,50                            | 0,54            | 0,56                     | 0,19         | -                           | 1,57         | 0,15                            | 0,03           | -                            | -           | -                          | 0,76         | 1,27                        |  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                         | DGT | 0,20                | -                                     | 0,10        | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | 0,10         | -                           |  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                           | DTL | 0,75                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | 0,04            | 0,06                     | 0,04         | -                           | 0,06         | 0,15                            | 0,03           | -                            | -           | -                          | 0,36         | 0,01                        |  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước               | DCT | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai             | DPC | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa DLTC, DSTN       | DDD | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                    | DRA | 3,95                | -                                     | -           | 0,50                      | 0,50      | 0,50         | 0,50         | 0,50                            | 0,50            | 0,50                     | -            | -                           | 0,45         | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, CCCC                   | DNL | 7,20                | -                                     | 4,43        | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | 0,15                        | 1,06         | -                               | -              | -                            | -           | -                          | 0,30         | 1,26                        |  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông,...  | DBV | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                     | DCH | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD        | DKV | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.9    | <b>Đất tôn giáo</b>                               | TON | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.10   | <b>Đất tín ngưỡng</b>                             | TIN | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, ...                 | NTD | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.12   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                | TVC | 6,14                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | 1,97         | -                               | -               | -                        | -            | -                           | 4,17         | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 6,14                | -                                     | -           | -                         | -         | -            | 1,97         | -                               | -               | -                        | -            | -                           | 4,17         | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |
| 2.13   | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                   | PNK | -                   | -                                     | -           | -                         | -         | -            | -            | -                               | -               | -                        | -            | -                           | -            | -                               | -              | -                            | -           | -                          | -            | -                           |  |

ut